

QUYẾT ĐỊNH

V/v công nhận hoàn thành chương trình GDQP&AN
Và cấp chứng chỉ môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM GDQP&AN-TRƯỜNG ĐẠI HỌC TĐTT BẮC NINH

Căn cứ thông tư số 15/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/8/2022 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội ban hành Quy chế quản lý, cấp phát chứng chỉ Giáo dục quốc phòng và an ninh cho sinh viên các trường cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 2295/QĐ-BVHTTDL ngày 02/7/2015 của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm GDQPAN thuộc Trường Đại học TĐTT Bắc Ninh;

Căn cứ kết quả thi kết thúc các học phần môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh cho sinh viên các chuyên ngành của Trường Cao đẳng Kỹ thuật-Mỹ nghệ Việt Nam;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Đào tạo, Quản lý sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

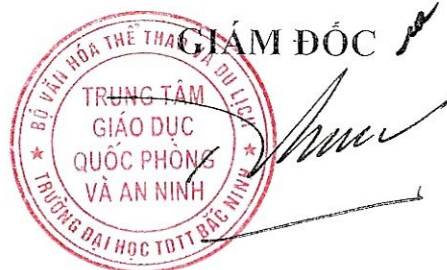
Điều 1: Công nhận hoàn thành chương trình môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh cho 77 sinh viên bậc cao đẳng khóa K17 các chuyên ngành của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Mỹ nghệ Việt Nam được đào tạo tại Trung tâm GDQP&AN từ ngày 17/02/2025 đến ngày 28/02/2025, (Có danh sách kèm theo).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Phòng Đào tạo-Quản lý sinh viên, Phòng Hành chính Tổ chức, Khoa chuyên môn và các sinh viên có tên chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Trường CDKTMNVN
- Như điều 3(t/h)
- Lưu: VT, TTQPAN, (P.05)



PGS.TS. Nguyễn Văn Phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN TRƯỜNG CĐ KỸ THUẬT MỸ NGHỆ VIỆT NAM
ĐÃ HOÀN THÀNH MÔN HỌC VÀ ĐƯỢC CẤP CHỨNG CHỈ GDQP&AN
(Kèm QĐ số: 38 /QĐ - TTQPAN ngày 06 tháng 03 năm 2025)

STT	MSSV	Họ và Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Kết quả			Ghi chú	
						HP1	HP2	TBC		
* Điện công nghiệp (CD17A-LT)										
1	1	246520227-102	Cao Thế Hoàng	21/01/2006	Hưng Yên	Nam	5.7	5.9	5.80	
2	2	246520227-103	Nguyễn Văn Hùng	01/11/2006	Hưng Yên	Nam	6.4	7.6	7.00	
3	3	246520227-104	Nguyễn Trọng Thiên Phú	20/11/2006	Nghệ An	Nam	7.3	6.4	6.85	
4	4	246520227-101	Lê Đức Thiện	06/02/2006	Phú Thọ	Nam	7.1	7.6	7.35	
* Kỹ thuật chế biến món ăn (CNA17A)										
5	1	246810207-001	Nguyễn Tiến Anh	16/03/2006	Hà Nội	Nam	7.1	7.6	7.35	
6	2	246810207-002	Nguyễn Đình Bách	20/07/2005	Hà Nội	Nam	6.4	8.3	7.35	
7	3	246810207-005	Nguyễn Quốc Cường	06/07/2005	Hà Nội	Nam	6.4	5.9	6.15	
8	4	246810207-004	Lê Thùy Châm	09/08/2006	Hà Nội	Nữ	7.2	8.1	7.65	
9	5	246810207-008	Phà Mừ Dế	13/08/2005	Lào Cai	Nam	6.4	6.6	6.50	
10	6	246810207-013	Hà Ngọc Duy	28/11/2005	Bắc Giang	Nam	6.4	8.0	7.20	
11	7	246810207-010	Ngô Văn Dương	16/09/2006	Gia Lai	Nam	7.1	5.5	6.30	
12	8	246810207-011	Vũ Tùng Dương	31/01/2006	Vĩnh Phúc	Nam	7.1	7.1	7.10	
13	9	246810207-012	Nguyễn Văn Dương	10/07/2004	Bắc Ninh	Nam	8.4	8.4	8.40	
14	10	246810207-007	Nguyễn Quốc Đạt	07/07/2006	Quảng Ninh	Nam	7.5	9.1	8.30	
15	11	246810207-009	Trần Anh Đức	30/10/2006	Hà Nội	Nam	5.7	8.5	7.10	
16	12	246810207-015	Phu Mờ Giá	24/05/2006	Lào Cai	Nam	6.4	7.3	6.85	
17	13	246810207-016	Nguyễn Văn Hiệp	03/10/2006	Hà Nam	Nam	5.9	7.8	6.85	
18	14	246810207-017	Kiều Cao Hoàng	22/12/2005	Hà Nội	Nam	6.4	6.4	6.40	
19	15	246810207-024	Phạm Cao Lương	14/11/2006	Ninh Bình	Nam	7.1	7.6	7.35	
20	16	246810207-025	Nguyễn Thị Tuyết Mai	18/05/2006	Hà Nội	Nữ	6.8	9.1	7.95	
21	17	246810207-026	Đào Công Minh	29/05/2006	Nghệ An	Nam	7.3	6.9	7.10	
22	18	246810207-027	Phu Thó Mờ	03/05/2006	Lào Cai	Nam	7.8	7.8	7.80	
23	19	246810207-028	Đặng Đức Nam	15/07/2003	Hà Nội	Nam	7.8	7.1	7.45	
24	20	246810207-029	Nguyễn Hoài Nam	03/07/2006	Hòa Bình	Nam	6.4	8.1	7.25	
25	21	246810207-031	Trần Đức Nhân	06/02/2006	Hưng Yên	Nam	7.1	6.4	6.75	
26	22	246810207-032	Nguyễn Tiến Pháp	27/03/2006	Vĩnh Phúc	Nam	6.4	7.8	7.10	
27	23	246810207-035	Lò Ngọc Quang	04/01/2006	Hà Giang	Nam	6.4	7.6	7.00	

STT		MSSV	Họ và Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Kết quả			Ghi chú
							HP1	HP2	TBC	
28	24	246810207-034	Mùi Văn Quân	15/01/2006	Sơn La	Nam	7.3	7.6	7.45	
29	25	246810207-037	Bùi Trần Thái Sơn	27/08/2006	Hòa Bình	Nam	5.7	8.5	7.10	
30	26	246810207-044	Cháo Diễm Tình	10/01/2004	Lai Châu	Nữ	7.2	8.1	7.65	
31	27	246810207-047	Cao Đình Tú	30/04/2004	Đắk Nông	Nam	7.1	6.4	6.75	
32	28	246810207-048	Phùng Thị Tú	15/05/2006	Hà Giang	Nữ	7.2	7.4	7.30	
33	29	246810207-049	Nguyễn Mạnh Tuyên	06/11/2005	Lào Cai	Nam	7.1	7.6	7.35	
34	30	246810207-040	Hoàng Thị Phương Thanh	15/05/2006	Thái Bình	Nữ	7.2	7.0	7.10	
35	31	246810207-041	Bùi Duy Thành	01/08/2005	Hòa Bình	Nam	7.3	7.3	7.30	
36	32	246810207-038	Lê Quang Thắng	22/08/2005	Ninh Bình	Nam	7.5	9.1	8.30	
37	33	246810207-039	Phạm Quyết Thắng	29/10/2004	Quảng Ninh	Nam	6.4	6.0	6.20	
38	34	246810207-042	Nguyễn Văn Thêm	01/01/2006	Bắc Giang	Nam	6.4	8.2	7.30	
39	35	246810207-043	Nguyễn Xuân Thịnh	31/07/2005	Vĩnh Phúc	Nam	7.1	7.8	7.45	
40	36	246810207-046	Nguyễn Đức Trường	19/12/2006	Hải Dương	Nam	6.9	7.8	7.35	
41	37	246810207-050	Nguyễn Thị Mai Xuân	28/03/2006	Hà Nội	Nữ	7.2	7.2	7.20	
*	Kỹ thuật chế biến món ăn (CNA17B)									
42	1	246810207-051	Đỗ Quyền Anh	20/09/2006	Hải Dương	Nam	7.1	6.4	6.75	
43	2	246810207-054	Trần Dương Quốc Bảo	19/09/2004	Thái Nguyên	Nam	7.1	6.6	6.85	
44	3	246810207-053	Khuất Tiến Bằng	15/12/2006	Hà Nội	Nam	6.2	6.7	6.45	
45	4	246810207-055	Phạm Thị Xuân Cẩm	22/07/2006	Bắc Giang	Nữ	7.4	8.1	7.75	
46	5	246810207-056	Vàng A Chay	30/11/2005	Lào Cai	Nam	7.1	7.1	7.10	
47	6	246810207-057	Nguyễn Xuân Chiến	03/02/2006	Thanh Hóa	Nam	8.2	9.1	8.65	
48	7	246810207-058	Nguyễn Thị Chúc	26/08/2006	Hòa Bình	Nữ	6.5	7.9	7.20	
49	8	246810207-062	Hoàng Quốc Doanh	06/01/2006	Lào Cai	Nam	7.1	6.9	7.00	
50	9	246810207-063	Hà Khánh Duy	01/01/2006	Yên Bái	Nam	6.4	8.1	7.25	
51	10	246810207-059	Mùi Văn Đại	13/07/2006	Sơn La	Nam	6.4	6.4	6.40	
52	11	246810207-060	Bùi Tiến Đạt	19/11/2006	Hòa Bình	Nam	5.5	7.6	6.55	
53	12	246810207-061	Nguyễn Công Đoan	30/03/2003	Nam Định	Nam	7.3	7.4	7.35	
54	13	246810207-066	Đặng Thị Thanh Huyền	07/04/2006	Bắc Ninh	Nữ	5.8	9.5	7.65	
55	14	246810207-067	Đàm Thị Ngọc Huyền	07/07/2006	Hà Nội	Nữ	7.2	6.5	6.85	
56	15	246810207-064	Ma Đình Hưng	03/01/2006	Thái Nguyên	Nam	7.1	7.6	7.35	
57	16	246810207-068	Ngô Duy Khánh	14/08/2005	Hà Nam	Nam	7.1	5.7	6.40	
58	17	246810207-069	Hoàng Trọng Khôi	29/04/2006	Tuyên Quang	Nam	5.5	7.8	6.65	
59	18	246810207-070	Nguyễn Bùi Hoàng Khuê	23/05/2004	Hà Nội	Nam	6.4	8.0	7.20	
60	19	246810207-071	Nguyễn Tùng Lâm	14/04/2005	Hà Nội	Nam	6.2	8.1	7.15	

STT		MSSV	Họ và Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Kết quả			Ghi chú
							HP1	HP2	TBC	
61	20	246810207-072	Nguyễn Văn Lập	14/09/2006	Hải Dương	Nam	6.4	5.7	6.05	
62	21	246810207-073	Vũ Khánh Linh	14/07/2001	Hà Nội	Nữ	6.5	6.6	6.55	
63	22	246810207-075	Mùa A Mo	09/08/2005	Điện Biên	Nam	5.7	9.4	7.55	
64	23	246810207-076	Nguyễn Thế Nam	21/11/2003	Hà Nội	Nam	7.1	7.1	7.10	
65	24	246810207-078	Hà Quỳnh Như	27/01/2006	Thanh Hóa	Nữ	7.2	7.2	7.20	
66	25	246810207-080	Nguyễn Minh Quân	13/11/2006	Phú Thọ	Nam	6.9	9.2	8.05	
67	26	246810207-082	Nguyễn Đôn Quyết	28/04/2004	Hà Nội	Nam	6.4	6.4	6.40	
68	27	246810207-084	Trương Văn Sỹ	19/06/2006	Thái Nguyên	Nam	7.1	8.0	7.55	
69	28	246810207-097	Mùi Anh Tuấn	10/10/2006	Sơn La	Nam	7.1	7.3	7.20	
70	29	246810207-088	Nguyễn Thị Thủy	10/04/2006	Đắk Nông	Nữ	6.5	7.2	6.85	
71	30	246810207-087	Thần Dung Thực	04/12/2006	Lào Cai	Nam	6.4	8.0	7.20	
72	31	246810207-090	Nguyễn Thị Vân Trang	01/01/2006	Thái Bình	Nữ	6.5	8.1	7.30	
73	32	246810207-091	Nguyễn Đức Trọng	22/04/2006	Phú Thọ	Nam	6.9	6.4	6.65	
74	33	246810207-092	Lương Đức Trung	16/04/2006	Thái Nguyên	Nam	6.4	7.3	6.85	
75	34	246810207-093	Vương Thành Trung	25/04/2006	Hải Dương	Nam	6.2	7.8	7.00	
76	35	246810207-095	Lường Minh Trưởng	28/08/2006	Sơn La	Nam	7.1	7.3	7.20	
77	36	246810207-100	Nguyễn Hải Yến	16/07/2006	Vĩnh Phúc	Nữ	7.7	9.1	8.40	

(Ấn định danh sách bao gồm 77 sinh viên) *Nguyễn Văn Lập*

